

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án Đường giao thông từ Quốc lộ 1A đi đường ven biển
từ xã Quảng Chính đi xã Quảng Thạch, huyện Quảng Xương**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 13 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số
điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số
40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4
năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số
06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung
về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số
10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây
dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết một số nội
dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày
31/8/2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây
dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về ban hành định mức xây dựng; số
13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu
kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;*

*Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 68/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7
năm 2021 về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Đường giao thông từ Quốc
lộ 1A đi đường ven biển từ xã Quảng Chính đi xã Quảng Thạch, huyện Quảng
Xương; số 123/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2021 về kế hoạch đầu tư công
trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thanh Hoá;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 4255/TTr-
SGTVT ngày 15 tháng 8 năm 2022 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi
dự án Đường giao thông từ Quốc lộ 1A đi đường ven biển từ xã Quảng Chính đi xã
Quảng Thạch, huyện Quảng Xương, kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số*

4203/SGTVT-TĐKHKT ngày 11/8/2022 và hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi; của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quảng Xương tại Tờ trình số 562/TTr-BQLDA ngày 29/7/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Đường giao thông từ Quốc lộ 1A đi đường ven biển từ xã Quảng Chính đi xã Quảng Thạch, huyện Quảng Xương với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Đường giao thông từ Quốc lộ 1A đi đường ven biển từ xã Quảng Chính đi xã Quảng Thạch, huyện Quảng Xương.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quảng Xương.

4. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Liên danh Công ty cổ phần Việt Thanh - Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và đầu tư Thanh Hóa.

5. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Kết nối giao thông từ Quốc lộ 1A đến đường ven biển (từ xã Quảng Chính đi xã Quảng Thạch, huyện Quảng Xương) nhằm từng bước hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng giao thông khu vực; đảm bảo an toàn giao thông, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại, giao thương của người dân trong khu vực và khách du lịch; đảm bảo quốc phòng, an ninh và góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

6. Quy mô đầu tư xây dựng

Đầu tư xây dựng mới 1,684km đường giao thông đạt tiêu chuẩn đường chính khu vực theo QCVN 07-4:2016/BXD, có: vận tốc thiết kế $V_{tk}=50\text{km/h}$; chiều rộng nền đường $B_n=21\text{m}$; mặt đường $B_m=12\text{m}$; vỉa hè $B_{vh}=1\times 6,5\text{m}$; lề đường $B_l=1\times 2,5\text{m}$. Công trình thoát nước bằng BTCT và BTCT DU'L; tần suất thiết kế $P=4\%$ với nền đường, cống, cầu nhỏ và $P=1\%$ với cầu trung; tải trọng trục tính toán 10T với đường và tải trọng H30 - XB80 với cống, HL93 với cầu; khổ cầu phù hợp với khổ nền đường.

7. Giải pháp thiết kế chủ yếu

7.1. Bình đồ, hướng tuyến: Hướng tuyến phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4711/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 và Quyết định số 5445/QĐ-UBND ngày 28/12/2021; Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị du lịch ven biển tại xã Quảng Nham và Quảng Thạch. Tuyến đi mới, qua khu vực đồng ruộng và xen kẽ các cụm dân cư.

- Điểm đầu Km0 - giao với QL.1 tại Km344+630, xã Quảng Chính.

- Điểm cuối Km1+684,98 - giao với đường bê tông hiện trạng, xã Quảng

Thạch, huyện Quảng Xương.

Tổng số có 03 đường cong nằm, bán kính nhỏ nhất $R_{\min}=150\text{m}$.

7.2. Cắt dọc: Cao độ thiết kế trên cơ sở điểm đầu, điểm cuối, tần suất thủy văn tính toán và cao độ quy hoạch liên quan. Độ dốc dọc lớn nhất $i_{\max}=3,5\%$.

7.3. Cắt ngang: Chiều rộng nền đường $B_n=21\text{m}$; chiều rộng mặt đường $B_m=12\text{m}$; chiều rộng vỉa hè $B_{vh}=1\times 6,5\text{m}$ (trái tuyến); chiều rộng lề đất $B_l=1\times 2,5\text{m}$ (phải tuyến). Độ dốc ngang mặt đường hai mái $i_m=2\%$; lề đất $i_l=4\%$.

7.4. Nền đường: Nền đào đất mái taluy 1/1; nền đào đá 1/0,5-1/0,75. Nền đắp, đắp bằng đất đồi đạt $K\geq 0,95$, lớp sát đáy áo đường dày 50cm, đạt $K\geq 0,98$; độ dốc mái taluy đắp 1/1,5, gia cố mái bằng trồng cỏ. Xử lý nền đất yếu bằng giải pháp bắc thấm kết hợp vải địa kỹ thuật và đắp cát.

7.5. Kết cấu áo đường: Mặt đường bê tông nhựa (BTN) có cường độ yêu cầu $E_{vc}\geq 135\text{Mpa}$, gồm các lớp:

- Lớp mặt: bằng BTN chặt C19 dày 7cm, tưới thấm bảm 1,0kg/m².

- Lớp móng: bằng cấp phối đá dăm (CPDD) dày 45cm, gồm lớp móng trên CPDD loại I dày 15cm và lớp móng dưới CPDD loại II dày 30cm.

Trên phạm vi mở rộng làn đường nút giao QL.1, cường độ yêu cầu theo tuyến QL.1 có $E_{vc}\geq 160\text{Mpa}$, gồm các lớp:

- Lớp mặt: bằng BTN chặt C19 dày 12cm, gồm lớp trên dày 5cm, tưới dính bảm 0,5kg/m²; lớp dưới dày 7cm, tưới thấm bảm 1,0kg/m².

- Lớp móng: bằng CPDD dày 84cm, gồm lớp trên CPDD loại I dày 30cm, lớp dưới CPDD loại II dày 54cm.

7.6. Thoát nước mặt: Bằng chảy tỏa và hệ thống cống, rãnh dọc. Bên trái tuyến bố trí cống tròn ly tâm $D=60\text{cm}$ nằm dưới hè đường, thu nước qua đan rãnh, cửa thu, hố thu và thoát về cống ngang; những vị trí qua đường ngang bố trí rãnh chịu lực; cấu tạo bằng bê tông và BTCT.

7.7. Cống thoát nước ngang: Xây dựng mới gồm cống hộp và cống bản các loại; chiều dài cống bằng chiều rộng nền đường, móng đặt trên nền thiên nhiên hoặc nền đất đã được xử lý, cấu tạo bằng BTXM và BTCT.

7.8. Công trình cầu: Xây dựng 01 cầu bắc qua sông Lý tại Km0+476,83 nằm trên đường thẳng, có dốc dọc 1%, sông không thông thuyền. Cầu bằng BTCT, BTCT DUL thiết kế theo TCVN 11823: 2017 - Tiêu chuẩn thiết kế cầu đường bộ, chiều rộng $B_c=19,0\text{m}$.

- Kết cấu phần trên: Gồm 04 nhịp dầm giản đơn bằng BTCT DUL tiết diện chữ I, chiều dài dầm $L=24\text{m}$, bên trái bố trí hệ đi bộ trên cầu và hệ thống ống kỹ thuật, bản mặt cầu bằng BTCT, lớp phủ mặt cầu bằng BTN C19, gối cầu bằng

cao su cốt bản thép, khe co giãn bằng thép dạng răng lược, thoát nước mặt cầu bằng ống gang đúc, gờ lan can bằng BTCT, lan can bằng thép mạ kẽm.

- Kết cấu phần dưới: Hai mô cấu tạo giống nhau dạng chữ U, kiểu tường bằng BTCT đặt trên hệ cọc khoan nhồi đường kính 1,2m; bản chuyển tiếp bằng BTCT. Trụ cầu dèo bằng BTCT, thân là hệ cọc khoan nhồi đường kính 1,2m.

- Đường đầu cầu và gia cố tứ nón, mái bờ sông: Kết cấu áo đường như phần tuyến. Gia cố tứ nón, mái taluy bờ sông bằng tường chắn BTXM.

7.9. Nút giao: Thiết kế giao bằng; tổ chức giao thông giao bằng biển báo, vạch sơn, đảo dẫn hướng, đèn cảnh báo. Kết cấu áo đường trong nút giao tương tự như phần tuyến. Ngã ba đầu tuyến Km0 - giao với QL.1 tại Km344+630; trên QL.1, hướng thị trấn Quảng Xương đi Nghi Sơn mở rộng thêm về phía dự án 1 làn phụ tách nhập rẽ; hướng Nghi Sơn rẽ vào dự án và hướng dự án ra QL.1 về thị trấn Quảng Xương, mở rộng 1 làn rẽ phải. Trên tuyến của dự án thuộc phạm vi nút giao có chiều rộng nền đường $B_n=42m$ và mỗi bên bố trí 1 làn tách, nhập.

7.10. Đường ngang: Vuốt nối với bán kính $R \geq 5,0m$, độ dốc dọc $i \leq 4\%$; kết cấu mặt đường bằng BTN hoặc BTXM tùy theo vị trí và kết cấu mặt đường hiện trạng.

7.11. Hè đường: Trên tuyến bố trí vỉa hè bên trái và phạm vi nút giao QL.1, lát vỉa hè bằng đá tự nhiên; dọc vỉa hè, sát mép mặt đường bố trí đan rãnh và bó vỉa. Trên hè đường bố trí hố chờ để trồng cây xanh đô thị.

7.12. Hoàn trả nương thủy lợi: Hoàn trả 01 đoạn tuyến kênh thủy lợi có kết cấu bằng BTXM và BTCT đảm bảo yêu cầu tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp.

7.13. An toàn giao thông: Bố trí tuân thủ QCVN 41:2019/BGTVT, bao gồm: Cọc tiêu, hộ lan tôn sóng, biển báo, vạch sơn phản quang, đỉnh phản quang, đảo dẫn hướng, đèn cảnh báo.

(chi tiết như hồ sơ TKCS kèm theo).

8. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng

- Địa điểm xây dựng: Các xã Quảng Chính và Quảng Thạch, huyện Quảng Xương.

- Diện tích đất sử dụng: Khoảng 4,4ha.

9. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm B, công trình giao thông, cấp II.

10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn

- Thiết kế 02 bước: Thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

- Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu: Chấp thuận theo Báo cáo thẩm định số 4203/SGTVT-TĐKHKT ngày 11/8/2022 của Sở Giao thông vận tải.

11. Tổng mức đầu tư: 175.000.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi lăm tỷ đồng).

Trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB: 41.765.000.000 đồng
- Chi phí xây dựng: 101.036.188.000 đồng
- Chi phí quản lý dự án: 1.704.675.000 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 5.390.175.000 đồng
- Chi phí khác: 4.495.809.000 đồng
- Chi phí dự phòng: 20.608.153.000 đồng

(chi tiết có phụ lục Tổng mức đầu tư kèm theo)

12. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư: Vốn ngân sách tỉnh 108 tỷ đồng; vốn ngân sách huyện Quảng Xương và các nguồn huy động hợp pháp khác 67 tỷ đồng.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2022 - 2025.

14. Phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư

- Phạm vi GPMB theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (được sửa đổi tại Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ).

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Quảng Xương làm Chủ đầu tư tiểu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư để tổ chức thực hiện theo quy định.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quảng Xương tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Sở Giao thông vận tải tại báo cáo thẩm định số 4203/SGTVT-TĐKHKT ngày 11/8/2022.

- UBND huyện Quảng Xương tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện

Quảng Xương; Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quảng Xương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
Dự án: Đường giao thông từ Quốc lộ 1A đi đường ven biển từ xã Quảng Chính
đi xã Quảng Thạch, huyện Quảng Xương

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Giá trị (đồng)
I	Chi phí bồi thường hỗ trợ và tái định cư	Khái toán chi tiết	41.765.000.000
II	Chi phí xây dựng		101.036.188.000
1	Phần tuyến	Dự toán chi tiết	59.913.904.000
2	Phần cầu		41.122.284.000
III	Chi phí Quản lý dự án	1,856% x 91.851.080.000	1.704.675.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		5.390.175.000
1	Chi phí khảo sát, lập báo cáo NCKT	QĐ số 368/QĐ-BQLDA ngày 10/11/2011	1.086.000.000
2	Chi phí khảo sát bước thiết kế BVTC	Khái toán sơ bộ	703.000.000
3	Chi phí lập hồ sơ, cắm cọc GPMB&MLG		100.000.000
4	Chi phí thiết kế BVTC	1,078% x1,1x 91.851.080.000	1.089.097.000
5	Chi phí lập đề cương, nhiệm vụ khảo sát		21.090.000
-	<i>Bước thiết kế BVTC</i>	3,000% x 703.000.000	21.090.000
6	Chi phí giám sát khảo sát		53.466.000
6,1	<i>Bước lập báo cáo NCKT</i>	QĐ số 247/QĐ-BQLDA ngày 13/9/2021	24.840.000
6,2	<i>Bước thiết kế BVTC</i>	4,072% x 703.000.000	28.626.000
7	Chi phí thẩm tra		176.448.000
7,1	<i>Thẩm tra thiết kế BVTC</i>	0,089% x1,1x 91.851.080.000	89.646.000
7,2	<i>Thẩm tra dự toán</i>	0,086% x1,1x 91.851.080.000	86.802.000
8	Chi phí giám sát thi công		1.843.675.000
8,1	<i>Giám sát thi công xây dựng</i>	1,819% x1,1x 91.851.080.000	1.837.477.000
8,2	<i>Giám sát công tác RPB, vật nổ</i>	3,203% x1,1x 175.909.000	6.198.000
9	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT		139.469.000
9,1	<i>Gói thầu tư vấn LCNT khảo sát, lập báo cáo NCKT</i>	QĐ số 249/QĐ-BQLDA ngày 13/9/2021	8.911.000
9,2	<i>Gói thầu xây dựng (bao gồm cả bảo hiểm)</i>	0,100% x1,1x 92.117.448.000	100.941.000
9,3	<i>Các gói thầu tư vấn</i>	0,816% x1,1x 3.299.613.000	29.617.000
10	Phí thẩm định HSMT và kết quả LCNT		100.117.000
10,1	<i>Gói thầu tư vấn LCNT khảo sát, lập báo cáo NCKT</i>	Mức tối thiểu 2.000.000đ/gói theo NĐ 63/2014/NĐ-CP	2.000.000
10,2	<i>Gói thầu xây dựng (bao gồm cả bảo hiểm)</i>	0,100% x 92.117.448.000	92.117.000
10,3	<i>Các gói thầu tư vấn</i>	Mức tối thiểu 2.000.000đ/gói theo NĐ 63/2014/NĐ-CP	6.000.000
11	KS, lập phương án RPB, vật nổ	4,00% x1,1x 175.909.000	7.740.000
12	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường	QĐ số 253/QĐ-BQLDA ngày 15/9/2021	70.073.000

TT	Hạng mục chi phí	Diễn giải			Giá trị (đồng)
V	Chi phí khác				4.495.809.000
1	Chi phí kiểm toán	0,332%	x1,1x	133.510.016.000	488.216.000
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,217%	x 0,5 x	133.510.016.000	145.166.000
3	Chi phí bảo hiểm xây dựng công trình	0,290%	x1,1x	91.851.080.000	293.005.000
4	Phí thẩm định Báo cáo NCKT	0,0106%	x 1 x	175.000.000.000	18.594.000
5	Phí thẩm định thiết kế BVTC	0,0173%	x	91.851.080.000	15.919.000
6	Phí thẩm định dự toán xây dựng	0,0169%	x	91.851.080.000	15.509.000
7	Chi phí rà phá bom mìn	Khái toán 6,45ha x tạm tính 30tr/ha			193.500.000
8	Các chi phí khác				3.325.900.000
8,1	Đảm bảo ATGT	Dự toán chi tiết			105.100.000
8,2	Chi phí đường dây, TBA phục vụ thi công	Khái toán sơ bộ			220.800.000
8,3	Chi phí hoàn trả hạ tầng kỹ thuật				3.000.000.000
VI	Chi phí dự phòng				20.608.153.000
1	Dự phòng khối lượng, công việc phát sinh	10,0%	x	154.391.847.000	15.439.000.000
2	Dự phòng trượt giá	3,35%	x	154.391.847.000	5.169.153.000
	Tổng cộng (làm tròn)	I+II+III+IV+V+VI			175.000.000.000